

Số: 4922/QĐ-ĐHKHTN

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo và Trưởng Khoa Địa lý.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý tài nguyên và môi trường, mã số chuyên ngành đào tạo: 8850101.

gsh

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý tài nguyên và môi trường ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho học viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trường Phòng Đào tạo, Trường Khoa Địa lý, Trường các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT, HĐH06.



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Ban hành theo Quyết định số 4922/QĐ-ĐHKHTN ngày 26 tháng 12 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)

NGÀNH: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

MÃ SỐ: 8850101

ĐỊNH HƯỚNG: NGHIÊN CỨU

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Quản lý tài nguyên và môi trường
 - + Tiếng Anh: Environment and Resource Management
- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Quản lý tài nguyên và môi trường
 - + Tiếng Anh: Environment and Resource Management
- Mã số ngành/ chuyên ngành đào tạo: 8850101
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
- Thời gian đào tạo: 2 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ Quản lý tài nguyên và môi trường
 - + Tiếng Anh: The Degree of Master in Environment and Resource Management

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo nhằm giúp học viên bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức lý luận, thực tiễn để có trình độ chuyên môn sâu về chuyên ngành Quản lý tài nguyên và môi trường ở bậc thạc sĩ; có khả năng vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động triển khai những nhiệm vụ thực tiễn cả ở tầm vĩ mô và vi mô ở lĩnh vực nghiên cứu và quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường; có khả năng làm việc độc lập, tự duy sáng tạo; có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực Quản lý tài

quyết

nguyên và môi trường; có đủ năng lực và phẩm chất để tham gia nghiên cứu và giảng dạy tại các trường cao đẳng và đại học về lĩnh vực Quản lý tài nguyên và môi trường.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức:

Học viên làm chủ được kiến thức chuyên ngành, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực Quản lý tài nguyên và môi trường; có tư duy phản biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo;

Sau khi được đào tạo, học viên nắm vững được những kiến thức cơ bản về tài nguyên và môi trường, kiến thức về quản lý; cập nhật được các kiến thức hiện đại; phân tích và đánh giá được những vấn đề cơ bản về tài nguyên, môi trường Việt Nam và thực trạng khai thác sử dụng, quản lý tài nguyên và môi trường. Học viên có khả năng ứng dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn nghiên cứu và quản lý.

- Về kỹ năng:

Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới, phát triển các công nghệ mới trong lĩnh vực Quản lý tài nguyên và môi trường;

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc liên quan đến lĩnh vực Quản lý tài nguyên và môi trường; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Học viên có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn Quản lý tài nguyên và môi trường và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá

Handwritten signature

và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

3. Thông tin tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) và đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐHKHTN).

3.1. Hình thức tuyển sinh

Hình thức tuyển sinh: xét tuyển thẳng theo quy định của ĐHQGHN; hoặc xét tuyển theo quy định của Trường ĐHKHTN.

3.2. Đối tượng tuyển sinh

- *Yêu cầu về văn bằng:*

Thí sinh dự tuyển đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp từ hạng Khá trở lên hoặc có công bố khoa học (sách, giáo trình, bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc các báo cáo đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành) liên quan đến lĩnh vực học tập, nghiên cứu.

- *Điều kiện về ngoại ngữ:*

Có văn bằng, chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và được ĐHQGHN công nhận, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển. Quy định cụ thể điều kiện ngoại ngữ áp dụng trong thông báo tuyển sinh sau đại học của Nhà trường.

- *Kinh nghiệm công tác:* Không bắt buộc

3.3. Danh mục ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức tương ứng:

- *Danh mục các ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức:* Địa lý tự nhiên; Quản lý tài nguyên và môi trường; Địa chất học; Địa lý học; Sư phạm địa lý; Quản lý đất đai; Địa chính; Khoa học thông tin địa không gian, Quản lý phát triển đô thị và bất động sản, Kỹ thuật địa chất; Thủy văn học; Hải dương học; Khí tượng và khí hậu học; Khoa học môi trường; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường; Tài nguyên và môi trường nước; Quản lý tài nguyên rừng; Quy hoạch vùng và đô thị; Quy hoạch lãnh thổ.

- *Danh mục các ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức:* Nông nghiệp; Khoa học đất; Lâm nghiệp; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn; Quản lý thủy sản; Quản lý xây dựng; Quản lý đô thị và công trình; Sinh học;

quách

Thực vật học; Du lịch; Thủy sản; Bất động sản; Khảo cổ học; Bản đồ học; Kỹ thuật trắc địa - bản đồ; Công nghệ trí tuệ nhân tạo và máy học; Việt Nam học.

- Đối với các trường hợp ngành phù hợp khác: Hiệu trưởng Trường ĐHKHTN thành lập hội đồng chuyên môn để đánh giá mức độ phù hợp của người dự tuyển với ngành của chương trình đào tạo, và xác định các học phần bổ sung tương ứng (nếu cần), đảm bảo đáp ứng chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và các quy định hiện hành; báo cáo ĐHQGHN trước khi tuyển sinh và chịu trách nhiệm về việc đánh giá chuyên môn này.

3.4. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

STT	Học phần	Số tín chỉ
1	Cơ sở địa lý tự nhiên	3
2	Cơ sở địa lý nhân văn	3
3	Khoa học môi trường và biến đổi khí hậu	2
4	Cơ sở quy hoạch và tổ chức lãnh thổ	2
5	Địa lý tự nhiên Việt Nam	3
6	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam	2
7	Địa lý và môi trường biển	3
	Tổng cộng	18

3.5. Dự kiến quy mô tuyển sinh:

- Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh giai đoạn 2024 - 2025: 10-15 học viên/năm.
- Từ sau năm 2025 trở đi tuyển sinh căn cứ vào thực tế cũng như theo chỉ tiêu của ĐHQGHN.

quy

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (PK-Program Knowledge)

PK1. Vận dụng được kiến thức triết học trong nghiên cứu khoa học và thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống; vận dụng được kiến thức ngoại ngữ trong giao tiếp và các hoạt động chuyên môn liên quan đến lĩnh vực Quản lý tài nguyên và môi trường.

PK2. Vận dụng được kiến thức, phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu khoa học truyền thống và hiện đại, có tính cập nhật cao trong lĩnh vực Quản lý tài nguyên và môi trường.

PK3. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về công nghệ viễn thám và GIS, về quy hoạch vùng và tổ chức lãnh thổ trong nghiên cứu tài nguyên và môi trường.

PK4. Phân tích và đánh giá được các dạng tài nguyên thiên nhiên, chính sách và khung pháp lý về quản lý tài nguyên và môi trường.

PK5. Phân tích và đánh giá được những vấn đề về rủi ro và quản lý thiên tai; về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và các giải pháp thích ứng.

PK6. Phân tích và đánh giá được những vấn đề về kinh tế môi trường cũng như những vấn đề về quản lý tài nguyên và môi trường Việt Nam.

PK7. Phân tích và áp dụng được các phương pháp và công cụ trong quản lý và đánh giá tác động môi trường.

2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng (PS-Program Skill)

PS1. Tổng hợp và phân tích các nguồn tài liệu, dữ liệu phong phú và cập nhật, đảm bảo tính chính xác và khoa học phục vụ điều tra, nghiên cứu, quản lý tài nguyên và môi trường.

PS2. Lựa chọn và kết hợp các phương pháp, giải pháp kỹ thuật và công nghệ phù hợp, hiện đại trong nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

PS3. Hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới, phát triển các công nghệ mới trong lĩnh vực Quản lý tài nguyên và môi trường.

PS4. Sử dụng thành thạo các thiết bị, công nghệ và phần mềm chuyên dụng liên quan đến lĩnh vực địa lý, tài nguyên và môi trường.

quah

PS5. Tập hợp và tổ chức một hoặc một số nhóm làm việc hiệu quả để triển khai và thực thi các nhiệm vụ được giao trong Quản lý tài nguyên và môi trường; phân công, phân nhiệm, kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả hoạt động của nhóm; động viên, khuyến khích những thành viên trong nhóm cùng đóng góp, cùng tham gia, cùng chia sẻ thành công và rủi ro trong thực thi công việc.

PS6. Xây dựng, thẩm định kế hoạch, nhiệm vụ, công việc, động lực làm việc, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, biết cách quản lý thời gian và nguồn lực, thích ứng với môi trường thay đổi.

PS7. Sử dụng ngoại ngữ cơ bản và chuyên ngành để có thể nghe, đọc và hiểu được các bài báo, báo cáo về các chủ đề trong công việc liên quan đến lĩnh vực Quản lý tài nguyên và môi trường; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ; đạt chuẩn bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm (PR-Program Responsibility)

PR1. Có tác phong làm việc khoa học, sáng tạo và khả năng đề xuất các sáng kiến để nâng cao hiệu quả công việc.

PR2. Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao, dám dấn thân vào các vấn đề chuyên môn phức tạp và rủi ro.

PR3. Có thái độ trung thực, trách nhiệm và hành xử chuyên nghiệp trong công việc; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn.

PR4. Có phẩm chất đạo đức tốt, khiêm tốn, vui vẻ, hòa nhã và hoàn thành tốt công việc được giao; có trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội, sẵn sàng phục vụ đất nước và tích cực tham gia các tổ chức xã hội nghề nghiệp.

4. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm tốt các vị trí trong các cơ quan nghiên cứu, quản lý về tài nguyên và môi trường (Vụ Môi trường, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Cục Đất đai, Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất, Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai, Cục Địa

scub

chất Việt Nam, Cục Khoáng sản Việt Nam, Cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản,... thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường), trong các viện, trung tâm nghiên cứu (Viện Tài nguyên và Môi trường biển, Viện Địa lý, Viện Địa chất, Viện Hải dương học, Viện Địa chất và Địa vật lý biển, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam,... thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam), các trường đại học, cao đẳng hay trong các tập đoàn, doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu/quản lý tài nguyên và môi trường.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý tài nguyên và môi trường, người học có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu nâng cao trình độ lý luận, chuyên môn, nghiệp vụ và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động thực tiễn tại cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp liên quan đến Quản lý tài nguyên và môi trường.

- Các thạc sĩ có cơ hội tiếp tục học lên ở bậc cao hơn (tiến sĩ) thuộc các chuyên ngành, lĩnh vực liên quan đến Quản lý tài nguyên và môi trường, các khoa học Trái Đất để trở thành các chuyên gia, nhà khoa học trong lĩnh vực được đào tạo.

duy

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 65 tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung (bắt buộc): 8 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 33 tín chỉ
 - + Bắt buộc: 15 tín chỉ
 - + Tự chọn: 18/45 tín chỉ
- Nghiên cứu khoa học: 24 tín chỉ
 - + Chuyên đề nghiên cứu: 12 tín chỉ
 - + Luận văn thạc sĩ: 12 tín chỉ

Cách tính tín chỉ và giờ học tập trong chương trình đào tạo:

- Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá.

- Đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện 15 giờ lý thuyết hoặc 30 giờ thực hành hoặc 90 giờ tự học.

- Giờ học tập của mỗi học phần được chia thành 3 loại:

+ Lý thuyết: mỗi giờ lý thuyết trên lớp cần có 2 giờ tự học.

+ Thực hành: bao gồm các hoạt động thực hành, thí nghiệm, bài tập, thảo luận... Mỗi 2 giờ thực hành cần có 1 giờ tự học.

+ Tự học: giờ tự học bao gồm các giờ tự học cho hoạt động học lý thuyết, học thực hành, thực tập, tự nghiên cứu, thực hiện ôn tập và kiểm tra đánh giá. Tổng số giờ tự học của học phần được tính bằng công thức:

$$\text{Số tín chỉ} \times 50 - \text{Số giờ lý thuyết} - \text{Số giờ thực hành}$$

- Mỗi giờ học tập được tính trong thời gian 50 phút.

2. Khung chương trình

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung	8				
1	PHI5001	Triết học <i>Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	ENG5001	Tiếng Anh B2 (SDH) <i>English B2</i>	5	40	60	150	
II		Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành	33				
II.1		Các học phần bắt buộc	15				
3	GEO5201	Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong Địa lý <i>Research Methods and Evaluation in Geography</i>	3	30	30	90	
4	GEO5121	Công nghệ Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường <i>Remote Sensing and GIS in Management of Natural Resources and Environment</i>	3	20	50	80	
5	GEO5203	Tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững <i>Natural Resource, Environment and Sustainable Development</i>	3	30	30	90	
6	GEO5123	Quản lý tài nguyên và quy hoạch bảo vệ môi trường <i>Resource Management and Environmental Protection Planning</i>	3	30	30	90	
7	GEO5124	Quản lý tài nguyên và môi trường Việt Nam <i>Management of Resources and Environment in Vietnam</i>	3	30	30	90	
II.2		Các học phần tự chọn	18/45				
8	GEO5219	Quy hoạch vùng và tổ chức lãnh thổ <i>Regional Planning and Territorial Organization</i>	3	30	30	90	
9	GEO5218	Dự báo và quản lý tài nguyên thiên nhiên <i>Forecasting and Management of Natural Resources</i>	3	30	30	90	

quyết

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
10	GEO5125	Phân tích chính sách cho quản lý tài nguyên và môi trường <i>Analysis of Policy for Management of Resources and Environment</i>	3	35	20	95	
11	GEO5126	Đánh giá rủi ro và quản lý thiên tai <i>Risk Assessment and Disaster Management</i>	3	20	50	80	
12	GEO5215	Sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường <i>Natural Resources Rational Use and Environment Conservation</i>	3	30	30	90	
13	GEO5127	Địa mạo ứng dụng trong quy hoạch và quản lý lãnh thổ <i>Applied Geomorphology for Territorial Planning and Managemant</i>	3	20	50	80	
14	GEO5128	Địa lý học hiện đại <i>Modern Geography</i>	3	30	30	90	
15	GEO5214	Bản đồ học nâng cao <i>Advanced Cartography</i>	3	25	40	85	
16	GEO5129	Phương pháp và công cụ cho quản lý và đánh giá môi trường <i>Methods and Tools For Environmental Management and Assessment</i>	3	30	30	90	
17	GEO5130	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên và môi trường <i>Economics of Natural Resources and Environment</i>	3	30	30	90	GEO5123
18	GEO5131	Biến đổi khí hậu và các giải pháp thích ứng <i>Climate Change and Adaptation Methods</i>	3	30	30	90	GEO5123
19	GEO5132	Quản lý tài nguyên và môi trường biển <i>Marine Resource and Enviroment Management</i>	3	30	30	90	GEO5123
20	GEO5133	Mô hình hóa trong nghiên cứu tài nguyên và môi trường <i>Natural Resource and Enviromental Modelling</i>	3	30	30	90	

quyết

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
21	GEO5134	Phân tích hệ sinh thái trong quản lý tài nguyên và môi trường <i>Ecosystem Analysis in Management of Resources and Environment</i>	3	30	30	90	
22	GEO5210	Tiếng Anh học thuật <i>English for Academic Purposes</i>	3	25	30	95	
III		Nghiên cứu khoa học	24				
III.1		Chuyên đề nghiên cứu	12				
23	GEO5135	Chuyên đề nghiên cứu 1 <i>Research Topic 1</i>	3	3	84	63	
24	GEO5136	Chuyên đề nghiên cứu 2 <i>Research Topic 2</i>	3	6	0	144	
25	GEO5137	Chuyên đề nghiên cứu 3 <i>Research Topic 3</i>	3	6	0	144	
26	GEO5138	Chuyên đề nghiên cứu 4 <i>Research Topic 4</i>	3	6	0	144	
III.2		Luận văn thạc sĩ	12				
27	GEO5903	Luận văn <i>Final Thesis</i>	12	12	0	588	
		Tổng cộng	65				

duch